MẪU B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà xuất bản Bản đồ, là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-TCĐC ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên và quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 0100104387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.453.939.012 đồng (bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, không trăm mười hai đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In ấn;Dịch vụ liên quan đến in; Sao chép bản ghi các loại; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa lý; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Xuất bản catalog; ảnh; bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; áp phíc quảng cáo; tài liệu quảng cáo và các loại tài liệu in ấn khác; Sản xuất quả địa cầu; Xuất bản phần mềm; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: đất đai, đo đạc, bản đồ;Quảng cáo; Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Khối Quản lý;

Hai Chi nhánh của Công ty:

- Nhà máy In Bản đồ - Chi nhánh Công ty
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Bản đồ
- Trung tâm Biên tập và Công nghệ cao
- Trung tâm Phát triển ứng dụng GIS
- Trung tâm Phát hành
- Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..):

Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc của hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng cung cấp dịch vụ lập quy hoạch, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới... được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian trích khấu hao Số năm	
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 8
Máy móc thiết bị	03 – 2
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 0
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 0

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính

Các khoản trả trước

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực nhận của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế TNDN thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại tính trên cơ sở thu nhập chịu thuế phát sinh trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được thể hiện trên Báo cáo KQHĐKD của đơn vị vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm trước (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) đồng thời cũng không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty nộp thuế TNDN theo hai mức thuế suất:

+ Mức thuế suất 10% (Ưu đãi thuế TNDN) trên thu nhập của doanh thu xuất bản (theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC).

+ Mức thuế suất 20%: tính trên thu nhập chịu thuế còn lại (sau khi đã trừ thu nhập của doanh thu hoạt động xuất bản).

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế và kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

- Các loại thuế khác áp dụng theo Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	378.309.087	537.104.083
Tiền gửi ngân hàng	35.874.767.882	18.825.725.376
Tổng	**36.253.076.969**	**19.362.829.459**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP bao bì và In Nông nghiệp	1.882.139.777	1.230.103.067
Công ty CP Hợp tác & Phát triển Truyền thông NBN	820.155.188	825.155.188
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ An Việt	1.200.664.500	1.334.664.500
Công ty TNHH Canon Việt Nam	6.504.789.271	5.352.881.530
Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam	3.809.672.363	2.916.184.704
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	1.200.000.000	1.253.402.075
Công ty TNHH Quốc tế Jaguar Hà Nội	1.170.128.548	691.658.005
Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản o Lao động Xã hội	717.370.558	959.602.398
Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	3.425.367.796	3.436.236.989
Công ty TNHH NIPPO	381.373.529	804.593.357
Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai	48.000.000	2.650.848.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ninh	1.352.988.000	1.473.742.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị	-	810.000.000
Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên	4.613.780.325	213.780.325
Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đaklak	800.000.000	800.000.000
Sở Nội vụ tỉnh Vĩnh Long	-	1.802.367.745
Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh	500.000.000	5.724.263.021
Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang	-	4.500.000.000
Trung tâm Biên giới và Địa giới	73.896.992	973.973.474
Trung tâm kỹ thuật công nghệ địa chính	508.184.000	1.958.828.400
Cổng thông tin điện tử Chính phủ	-	1.422.594.600
Sở Nội vụ thành phố Hà Nội	-	1.137.754.719
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi	-	1.171.548.372
Văn Phòng Tổng cục Thủy lợi	320.500.000	1.243.930.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	8.232.769.278	8.084.570.878
Tổng	**37.561.780.125**	**52.772.683.347**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP ĐTXD và Kỹ thuật Môi trường Delta	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Khánh Đoàn	256.383.199	-
Công ty TNHH PT Công nghệ và TNMT Hà Thành	754.000.000	754.000.000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu vật tư ngành In	208.845.000	-
Nissho Iwai Paper and Pulp	-	493.334.560
Các đối tượng khác	176.906.065	247.702.885
Tổng	**1.546.134.264**	**1.645.037.445**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyện liệu, vật liệu	11.008.118.431	-	7.375.232.487	-
Công cụ, dụng cụ	13.529.929	-	91.325.711	-
Chi phí sxkd dở dang	41.173.039.370		47.230.263.257	
Thành phẩm	3.887.494.186	1.377.430.142	5.882.234.868	-
Hàng hóa	1.532.080.849	-	1.659.203.879	-
Hàng gửi bán	246.014.162	-	135.269.209	-
Tổng	**57.860.276.927**	**1.377.430.142**	**62.373.529.411**	**-**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.5 Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	**2.094.267.460**	**-**	**3.119.676.934**	**-**
Hoàng Anh Tuân	64.400.000	-	119.450.000	-
Lê Chí Hảo	150.000.000	-	-	-
Lưu Quốc Khánh	-	-	145.000.000	-
Nguyễn Thanh Tùng	-	-	100.000.000	-
Nguyễn Văn Công	308.168.000	-	175.388.000	-
Nguyễn Ngọc Đình	-	-	130.000.000	-
Nguyễn Như Mạnh	-	-	201.000.000	-
Nguyễn Quang Chung	-	-	282.000.000	-
Đỗ Tuấn Nghĩa	416.400.000	-	1.200.000	-
Đào Quang Minh	168.500.000	-	-	-
Nguyễn Văn Phương	238.772.000	-	222.725.000	-
Trần Anh Dũng	50.000.000	-	204.000.000	-
Trần Từ Công	-	-	312.853.134	-
Trần Đình Thuỷ	100.000.000	-	78.000.000	-
Nguyễn Quốc Tĩnh	155.000.000	-	219.625.000	-
Nguyễn Trọng Bằng	19.110.000	-	80.200.000	-
Nguyễn Văn Hữu	72.799.000	-	197.260.000	-
Nguyễn Thị Hoàn	139.200.000	-	-	-
Các đối tượng khác	211.918.460	-	650.975.800	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	**799.265.000**	**-**	**552.321.679**	**-**
Ký quỹ thực hiện Hợp đồng 513 Bạc Liêu	264.000.000		-	
Ký quỹ thực hiện Hợp đồng 513 Đăk Nông	462.660.000	-	462.660.000	-
Các đối tượng khác	72.605.000	-	89.661.679	-
Các khoản phải thu khác	**227.112.996**	**-**	**85.508.330**	**-**
Tổng	**3.120.645.456**	**-**	**3.757.506.943**	**-**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.134.946.358	2.187.505.018	-	-

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 -3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Trong đó:	-	515.211.617	304.943.571	-
- Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	321.000.000	879.664.500	-
- Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	1.200.000.000	-
- Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	717.370.558	-	-
- Công ty TNHH MTV NXB Lao động XH	-	115.618.844	-	-
- Công ty TNHH Blue Sky Công ty TNHH truyền thông Châu Bách	-	219.996.975	-	-
- Công ty Nippo Nhật Bản Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên Các đối tượng khác	-	381.373.529	-	-
	-	-	-	213.780.325
	-	-	-	265.986.439
Tổng	**-**	**2.270.571.523**	**2.384.608.071**	**479.766.764**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**49.363.505.505**	**64.266.417.316**	**2.725.457.617**	**2.318.403.655**	**118.673.784.093**
Tăng trong năm	**298.105.400**	**632.709.091**	**2.082.900.000**	**41.000.000**	**3.054.714.491**
Mua trong năm	298.105.400	632.709.091	2.082.900.000	41.000.000	3.054.714.491
Giảm trong năm	**-**	**-**	**2.713.011.634**	**-**	**2.713.011.634**
Thanh lý, nhượng bán	-		2.713.011.634	-	2.713.011.634
Số dư tại 31/12/2017	**49.661.610.905**	**64.899.126.407**	**2.095.345.983**	**2.359.403.655**	**119.015.486.950**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	**24.097.001.920**	**53.151.793.285**	**1.517.373.206**	**1.979.467.375**	**80.745.635.786**
Tăng trong năm	**2.346.322.363**	**2.330.711.048**	**227.366.388**	**121.805.551**	**5.026.205.350**
Khấu hao trong năm	2.346.322.363	2.330.711.048	227.366.388	121.805.551	5.026.205.350
Giảm trong năm	**-**	**-**	**682.184.134**	**-**	**682.184.134**
Thanh lý, nhượng bán	-		682.184.134	-	682.184.134
Số dư tại 31/12/2017	**26.443.324.283**	**55.482.504.333**	**1.062.555.460**	**2.101.272.926**	**85.089.657.002**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**25.266.503.585**	**11.114.624.031**	**1.208.084.411**	**338.936.280**	**37.928.148.307**
Tại ngày 31/12/2017	**23.218.286.622**	**9.416.622.074**	**1.032.790.523**	**258.130.729**	**33.925.829.948**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay là: 6.937.702.043 đồng, tại ngày 31/12/2016 là 9.740.309.913 đồng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	**2.589.545.578**	**2.589.545.578**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	**2.589.545.578**	**2.589.545.578**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	**2.589.545.578**	**2.589.545.578**
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	**2.589.545.578**	**2.589.545.578**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-

5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phòng nội vụ huyện Kiên Lương	-	1.500.000.000
Phòng nội vụ huyện Năm Căn	1.900.000.000	1.900.000.000
Phòng nội vụ huyện Trần Văn Thời	1.800.000.000	1.800.000.000
Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	896.888.149	-
Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang	500.000.000	-
Sở nội vụ tỉnh Thái Bình	-	3.228.475.000
Sở nội vụ tỉnh Yên Bái	967.752.811	1.005.933.000
Các đối tượng khác	2.987.059.471	644.565.416
Tổng	**9.051.700.431**	**10.078.973.416**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thuần Vy	-	-	2.505.000.000	2.505.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kiên Quốc Thịnh	1.118.055.000	1.118.055.000	-	-
Công ty TNHH Ngọc Sâm Trầm	-	-	4.140.500.000	-
Công ty TNHH TMDV Hòang Gia TrungNguyên	404.265.854	404.265.854	-	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam	-	-	955.317.183	955.317.183
Công ty TNHH Tổng hợp và SX Giấy Hoàng Hải	1.150.580.886	1.150.580.886	911.390.875	911.390.875
CN Công ty CP Quốc tế Minh Việt tại Hà Nội	395.053.576	395.053.576	235.650.162	235.650.162
Công ty CP Công nghiệp giấy Ngọc Việt	567.507.598	567.507.598	35.049.854	35.049.854
Công ty CP An Hùng Minh	618.561.119	618.561.119	447.405.415	447.405.415
Công ty CP XNK ngành In SIC	2.051.037.858	2.051.037.858	1.819.067.658	1.819.067.658
Công ty TM & DV xuất nhập khẩu Trung Kiên	429.302.149	429.302.149	519.395.366	519.395.366
Công ty TNHH Duy Hưng	907.511.600	907.511.600	413.485.292	413.485.292
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giấy Phú Thọ	3.905.879.645	3.905.879.645	2.670.267.364	2.670.267.364
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Linh	962.374.223	962.374.223	1.135.153.650	1.135.153.650
Công ty CP bản đồ Huyền Anh	698.302.000	698.302.000	-	-
Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	770.139.275	770.139.275		
Trung tâm nghiên cứu trắc địa công trình	813.514.379	813.514.379	855.390.000	
Trung tâm tư vấn Geomatic và Gis	592.900.000	592.900.000		
Công ty TNHH Giải pháp và Công nghệ GIS - VIETGIS	5.600.000	5.600.000	755.776.000	755.776.000
Công ty TNHH Thời trang Hoàng Quý	576.840.000	576.840.000	-	-
Các đối tượng khác	12.158.499.383	12.158.499.383	9.324.080.003	9.324.080.003
Tổng	**28.125.924.545**	**28.125.924.545**	**26.722.928.822**	**21.727.038.822**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.148.908.924	14.573.512.966	14.552.343.172	3.170.078.718
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế XNK	-	7.635.303	7.635.303	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.616.479	379.618.719	334.500.000	258.735.198
Thuế thu nhập cá nhân	542.217.746	751.574.973	658.777.833	635.014.886
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.983.296.570	1.071.686.846	9.054.983.416	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	203.900.000	203.900.000	-
Tổng	**11.888.039.719**	**16.996.928.807**	**24.821.139.724**	**4.063.828.802**

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn	**3.426.217.994**	**2.210.472.230**
Kinh phí công đoàn	145.007.784	
Bảo hiểm xã hội	-	678.853.043
Bảo hiểm y tế	-	110.739.999
Bảo hiểm thất nghiệp	-	49.094.560
Phải trả, phải nộp khác	3.281.210.210	1.371.784.628
Dài hạn	**2.020.646.317**	**1.896.602.566**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.020.646.317	1.896.602.566
Tổng	**5.446.864.311**	**4.107.074.796**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn	**27.819.819.936**	**62.147.357.169**	**72.374.284.794**	**38.046.747.561**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	4.905.344.073	16.185.329.111	25.577.761.341	14.297.776.303
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	9.475.475.863	39.583.028.058	38.971.523.453	8.863.971.258
Vay cá nhân (iii)	13.439.000.000	4.850.000.000	6.296.000.000	14.885.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Tiên	*1.000.000.000*	*3.400.000.000*	*4.880.000.000*	*2.480.000.000*
Nguyễn Thị Thanh Bình	*1.535.000.000*		*15.000.000*	*1.550.000.000*
Tạ Ngọc Nhung	*2.130.000.000*	-	*20.000.000*	*2.150.000.000*
Vũ Thị Nga	*1.200.000.000*	-	-	*1.200.000.000*
Nguyễn Bích Thu	*1.400.000.000*	-	-	*1.400.000.000*
Các đối tượng khác	*6.174.000.000*	*1.450.000.000*	*1.381.000.000*	*6.105.000.000*
Tổng	**27.819.819.936**	**62.147.357.169**	**72.374.284.794**	**38.046.747.561**

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 372/2017-HĐTDHM/NHCT124-BĐ ngày 20 tháng 11 năm 2017 với tổng hạn mức 25 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng, khoản vay được sử dụng cho mục đích hoạt động kinh doanh và được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng hạn mức số 01HM/2017/VCB.TX-NMI ngày 21/12/2016, hạn mức 20 tỷ đồng. Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất của khoản vay được quy định cụ thể cho từng khoản vay. Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI -V3000LS-4C và bảo lãnh bởi Công ty.

(iii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, haowjc theo thong báo huy động vốn của Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	**80.747.055.546**	**4.184.646.469**	**-**	**84.931.702.015**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**971.311.262**	**971.311.262**
Lãi trong năm nay	-	-	971.311.262	971.311.262
Giảm trong năm	**-**	**-**	**971.311.262**	**971.311.262**
Phân phối lợi nhuận	-	-	788.590.889	788.590.889
Giảm khác			182.720.373	182.720.373
Số dư tại 31/12/2016	**80.747.055.546**	**4.184.646.469**		**84.931.702.015**
Số dư tại 01/01/2017	**80.747.055.546**	**4.184.646.469**	**-**	**84.931.702.015**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**1.561.794.712**	**1.561.794.712**
Lãi trong kỳ	-	-	1.561.794.712	1.561.794.712
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**1.561.794.712**	**1.561.794.712**
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.561.794.712	1.561.794.712
Số dư tại 31/12/2017	**80.747.055.546**	**4.184.646.469**	**-**	**84.931.702.015**
-		-	-	-

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm chính	1.278.714.351	1.346.769.300
Doanh thu bán sản phẩm phụ	199.012.201.607	166.823.986.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.605.188.891	12.953.754.913
Doanh thu khác	118.390.376	78.715.727
	215.014.495.225	**181.203.226.635**
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	14.665.275	8.944.303
Doanh thu thuần	**214.999.829.950**	**181.194.282.332**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.16 Giá vốn

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	178.437.880.526	149.233.688.365
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.377.430.142	
Tổng	**179.815.310.668**	**149.233.688.365**

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.101.560	343.224.635
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.114.259	234.052.422
Tổng	**111.215.819**	**577.277.057**

5.18 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.900.707.418	2.885.343.943
Lỗ chênh lệch tỷ giá	79.943.154	274.493.504
Tổng	**1.980.650.572**	**3.159.837.447**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.360.360.708	10.480.778.827
Chi phí vật liệu quản lý	153.823.932	253.607.643
Chi phí đồ dùng văn phòng	177.787.275	212.159.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.020.186	744.473.992
Thuế, phí và lệ phí	1.164.031.743	3.838.008.849
Chi phí dự phòng	2.947.441.340	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.641.005	986.693.456
Chi phí khác bằng tiền	10.258.508.015	7.737.006.739
Tổng	**26.202.614.204**	**24.252.729.256**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu thanh lý tài sản	2.168.409.091	50.000.000
Thu nhập khác	310.499.340	90.043.629
Tổng	**2.478.908.431**	**140.043.629**

5.21 Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.030.827.500	-
Chi phí khác	679.782.315	173.457.323
Tổng	**2.710.609.815**	**173.457.323**

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.941.413.431	1.201.126.838
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	86.639.676	104.097.916
Thu nhập từ hoạt động khác	1.854.773.755	1.097.028.922
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường cho hoạt động xuất bản	20%	20%
Thuế TNDN cho hoạt động xuất bản	8.663.968	10.409.792
Thuế TNDN cho hoạt động khác	370.954.751	219.405.784
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**379.618.719**	**229.815.576**

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.160.388.602	65.278.877.538
Chi phí nhân công	41.652.337.171	42.868.321.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.026.205.350	5.878.417.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.841.293.844	4.332.085.406
Chi phí khác bằng tiền	17.729.835.258	17.376.789.022
Tổng	**148.410.060.225**	**135.734.490.504**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoa Thanh Hương	Trần Thị Đức Hậu	Kim Quang Minh